

SỰ TƯƠNG ĐỒNG VÀ DỊ BIỆT GIỮA LĂNG TẨM NHÀ NGUYỄN (VIỆT NAM) VÀ LĂNG TẨM NHÀ MINH, THANH (TRUNG QUỐC)

Trương Nguyễn Ánh Nga*

Triều đại nhà Nguyễn và triều đại nhà Minh, Thanh là những vương triều phong kiến cuối cùng ở Việt Nam và Trung Quốc, lăng mộ của các hoàng đế và những công trình kiến trúc của các triều đại này cũng theo đó bước vào giai đoạn cáo chung của thời kỳ quân chủ. Có thể nói kiến trúc lăng mộ nhà Nguyễn so với các thời kỳ trước phát triển hoàn chỉnh, quy mô to lớn, đánh dấu một giai đoạn rực rỡ của nền kiến trúc lăng mộ cổ Việt Nam. Cũng đã có nhiều ý kiến cho rằng lăng các hoàng đế nhà Nguyễn có nhiều nét tương đồng với lăng các hoàng đế nhà Minh, Thanh Trung Quốc, nhưng những tiếp biến văn hóa này thế nào thì chưa có công trình nghiên cứu cụ thể. Bài viết này thông qua việc khảo sát đặc điểm của một số khu lăng mộ chính của hai triều Minh, Thanh, từ đó so sánh với lăng tẩm triều Nguyễn để nêu ra những nét tương đồng và dị biệt giữa lăng tẩm của Việt Nam và Trung Quốc.

I. Lăng tẩm nhà Minh, Thanh Trung Quốc

1. Lăng tẩm nhà Minh

Nhà Minh từ Thái Tổ Chu Nguyên Chương đến Tư Tông Chu Do Kiềm tổng cộng có 16 vị hoàng đế, ngoài ra còn có 5 vị khác được truy tôn hoàng đế, 15 vị trong số hoàng đế nêu trên và 5 vị được truy tôn xây lăng mộ tại 6 nơi thuộc Đình Di, tỉnh Giang Tô; Nam Kinh, Phụng Dương, tỉnh An Huy; Xương Bình và ngoại ô phía tây Bắc Kinh; Chung Tường, tỉnh Hồ Bắc.

Quần thể các lăng tẩm triều Minh gồm Tổ Lăng (lăng mộ tổ khảo 3 đời của Chu Nguyên Chương), Hoàng Lăng (lăng mộ cha mẹ của Chu Nguyên Chương), Hiếu Lăng (lăng Thái Tổ Chu Nguyên Chương), Thập tam lăng (quần thể lăng mộ 13 vị vua nhà Minh) và Cảnh Đế Lăng. Dưới đây chỉ xin giới thiệu đôi nét về Hiếu Lăng và Thập tam lăng.

1.1. Hiếu Lăng

Chu Nguyên Chương là vị vua khai quốc triều Minh, sau khi chết được chôn cất tại Nam Kinh phía đông thành Ứng Thiên Phủ, núi Chung Sơn, dưới đồi Độc Long. Lăng này khởi công xây dựng vào năm Hồng Vũ 14 (năm 1381, có thuyết cho rằng vào năm Hồng Vũ thứ 9), đến năm Hồng Vũ thứ 16 thì chủ thể kiến trúc cơ bản hoàn thành. Hiếu Lăng dựa thế núi xây

* Nghiên cứu sinh Đại học Nam Khai, Thiên Tân, Trung Quốc.

dựng, tọa bắc triều nam, chủ thể kiến trúc khu lăng có thể phân thành 2 phần trước và sau. Phần phía trước gồm thần đạo, từ Hạ Mã Phường đến Linh Tinh Môn. Hạ Mã Phường xây theo kiểu 2 trụ xung thiên thạch bài phường, trên bảng khắc hàng chữ ngang “Quan viên các ty xuống ngựa”. Cách bia hạ mã phía bắc 1,5 dặm có 1 cửa đá, gọi là Đại Kim Môn, đây là cửa chính của toàn bộ khu lăng. Phía bắc Đại Kim Môn là lầu Đại Bi, trong dựng bia “Đại Minh Hiếu Lăng thần công thánh đức”, văn bia do con Chu Nguyên Chương là Minh Thành Tổ Chu Đệ soạn thảo, thuật lại cuộc đời và sự nghiệp của vua cha. Tây bắc bi đình, qua cầu Ngự Hà là thần đạo thạch khắc, thiết kế 12 đôi thú đá: sư tử, giải trãi, lạc đà, voi, kỳ lân, ngựa, mỗi loại 2 đôi, đôi trước ngồi xổm, đôi sau đứng, phía bắc dãy thú đá là 1 đôi vọng trụ, và võ tướng, văn thần mỗi loại 2 đôi, tiếp tục hướng về phía bắc nữa là cửa Linh Tinh, hiện chỉ còn cột trụ. Thần đạo của Hiếu Lăng xếp đặt quanh co theo thế núi, điều này khác với thần đạo của các lăng tẩm trước đó là xây thẳng tắp.

Bộ phận kiến trúc chủ thể phía sau của Hiếu Lăng là phần lăng tẩm, nằm phía đông bắc cửa Linh Tinh. Qua cầu đá 5 nhịp, chính bắc là cửa Văn Võ Phương, vốn có 5 cửa, ngói vàng, mái đơn, lâu ngày nên đã sụp đổ, hiện nay thay bằng Lăng Môn, trên cửa đề 3 chữ “Minh Hiếu Lăng”. Qua khỏi Lăng Môn là cửa hưởng điện cũ. Bi điện hiện đã bị hư hỏng, trong bi điện có bi ký do 2 vua nhà Thanh là Thánh Tổ và Cao Tông khi đi tuần vào yết lăng đã ghi. Phía bắc cửa hưởng điện là nền nhà hưởng điện, vốn có 3 tầng cấp, xây theo kiểu chính điện ở hoàng cung, điện này bị sụp đổ vào thời kỳ Thái Bình Thiên Quốc, sau đó xây lại trên nền cũ điện nhỏ 3 gian, 2 bên vốn dĩ có Đông Tây vu điện mỗi nhà 15 gian. Phía bắc hưởng điện qua một cửa vòm là đến vị trí mộ, qua thêm một cây cầu lớn là gặp Minh Lâu thành vuông, sau minh lâu là gò đất phong thổ hình tròn lớn, gọi là “Viên khu” hay “Bảo đỉnh”, huyền cung nơi đặt thi hài hoàng đế ngay dưới khu vực này. Hiếu Lăng có thành bao bọc, chu vi thành 22,5km, từ Hạ Mã Phường đến Minh Lâu dài 2,62km.

Hiếu Lăng là lăng đầu tiên của nhà Minh so với lăng mộ đời Đường, Tống có 3 sự cải cách lớn. Thứ nhất về bố cục của khu lăng, thay bố cục trước đây là kiểu Hoàng thành 4 cửa, gò mộ chính giữa thành (Phụng Dương Hoàng Lăng, lăng của cha mẹ Chu Nguyên Chương, cũng còn quy chế này) thành bố cục trước vuông sau tròn, nam bắc một trục nhất quán, kiến trúc khu lăng theo hướng từ bắc tiến cao dần đến nam, khu vực mộ nằm đoạn cuối bắc. Thứ hai, từ đời Tần, Hán đến Đường, tổng bố cục mặt bằng lăng các hoàng đế đều là hình vuông, khu vực mộ cũng hình vuông hoặc phong thổ hình cái đấu ngược chữ nhật, đến Minh Hiếu Lăng thì phong thổ thay đổi thành hình tròn, quy chế này được vận dụng ở cả 2 triều đại Minh và Thanh sau này, khu vực mộ đều hình tròn hoặc hình bầu dục, có tường gạch bao quanh. Thứ ba, Minh Thái Tổ bỏ cách bố trí “tẩm”, tế tự chỉ có hiến điện, không xây dựng khu vực dành cho hoạt động tế tự kiểu sự chết như sự sống “cụ quán thủy, lý bị chẩm” (trang bị dụng cụ rửa mặt, gói, chần).

Từ đấy về sau, tế tự trong lăng càng trở nên nghiêm trang thần thánh, vị thế của miếu trong lăng (tức hiến điện) trong vấn đề tế tự của quốc gia sánh ngang với các tông miếu chính thức bên ngoài.

1.2. Thập tam lăng

Sau khi Minh Thái Tổ mất, cháu ông là Chu Doãn Văn lên ngôi, niên hiệu Kiến Văn. Kiến Văn trẻ tuổi không có kinh nghiệm trong việc chính sự, lại thực hiện biện pháp “tiêu diệt phiên vương” để củng cố quyền bính, vì vậy chú của Kiến Văn là Yên Vương Chu Đệ đã nổi dậy đánh chiếm hoàng cung và lên ngôi hoàng đế, tông tích của Kiến Văn cũng như mộ táng của ông đến nay vẫn là điều bí ẩn.

Sau khi đoạt ngôi, Yên Vương Chu Đệ tức Minh Thành Tổ, đổi niên hiệu là Vĩnh Lạc, và đổi phủ Bắc Bình thành Bắc Kinh, năm Vĩnh Lạc thứ 18 (1420) dời đô từ Nam Kinh đến Bắc Kinh, gọi là kinh sư. Trước khi dời đô về Bắc Kinh, vào năm Vĩnh Lạc thứ 5, vợ của Thành Tổ là Hoàng hậu Nhân Hiếu Từ bệnh mất, Thành Tổ ra lệnh cho triều đình chọn một cuộc đất ở gần Bắc Kinh để xây lăng, đó chính là núi Hoàng Thổ thuộc khu vực Xương Bình phía tây bắc Bắc Kinh, sau đổi tên núi là Thiên Thọ. Tháng 5 năm Vĩnh Lạc thứ 7 (1409) chính thức động thổ xây lăng tại núi Thiên Thọ, năm thứ 11 huyền cung và chủ thể kiến trúc khác cơ bản hoàn thành, thi hài Từ Hoàng hậu được đưa vào an táng. Năm Vĩnh Lạc thứ 22 Minh Thành Tổ băng hà, thi hài hợp táng cùng hoàng hậu, đặt tên là Trường Lăng. Sau đó một thời gian dài, Trường Lăng vẫn còn tiếp tục hoàn chỉnh một số hạng mục khác.

Sau Thành Tổ, 12 vị hoàng đế nhà Minh đều táng xung quanh Trường Lăng: Nhân Tông táng tại Hiến Lăng, Tuyên Tông táng tại Cảnh Lăng, Anh Tông táng tại Tục Lăng, Hiến Tông táng tại Mậu Lăng, Hiếu Tông táng tại Thái Lăng, Võ Tông táng tại Khang Lăng, Thế Tông táng tại Vĩnh Lăng, Mục Tông táng tại Thiệu Lăng, Thần Tông táng tại Định Lăng, Quang Tông táng tại Khánh Lăng, Hy Tông táng tại Đức Lăng, Tư Tông táng tại Tư Lăng. Trong đó Cảnh Lăng, Vĩnh Lăng, Đức Lăng ở phía đông Trường Lăng, 9 lăng còn lại đều ở phía tây Trường Lăng. Toàn bộ quần thể lăng tẩm này từ đời Thanh được gọi là “Thập tam lăng”, ngoài lăng hoàng đế, còn có hàng nghìn mộ phi tần và một số mộ của hoàng tử. Trong số 13 lăng hoàng đế nêu trên có Định Lăng được khai quật vào năm 1956, xác định huyền cung dùng đá bạch ngọc thời Hán và đá xanh trắng xây dựng, không xà ngang (trụ xà ngang), phân ra 5 điện trước, giữa, sau, phải, trái, giữa các điện với nhau ngăn cách bởi cửa đá, đường hầm đạo địa cung dài 87,34m, chiều dọc tả hữu 47,28m, tổng diện tích 1.195m². Bố cục huyền cung Định Lăng mô phỏng cách thức của hoàng cung, cung cấp thí dụ thực tế về huyền cung của lăng tẩm nhà Minh.

Bố cục kiến trúc của Trường Lăng cơ bản phỏng theo quy chế Hiến Lăng, nhưng cũng có một số điểm khác. Thứ nhất, Đại Cung Môn-cửa chính

của khu lăng (tương đương Đại Kim Môn của Hiếu Lăng) 2 bên có dựng bia hạ mã, cách bia này 2 dặm là ngũ khuyết thạch bài phưởng gồm 6 cột trụ 11 tầng mái, không khắc chữ. Thứ hai, bốn góc lầu Đại Bi có cột trụ hoa biểu cao hơn 11m. Thứ ba, thạch tượng sinh từ nam đến bắc gồm 1 cặp vọng trụ và sư tử, giải trãi, lạc đà, voi, kỳ lân, ngựa mỗi loại 2 đôi, tất cả đều sắp xếp cặp trước ngò, cặp sau đứng, tiếp theo là quan võ, quan văn, huân thần mỗi loại 2 đôi, khôi phục cách thức đặt vọng trụ trước người đá thú đá như thời kỳ Đường, Tống. Khác với Tổ Lăng (lăng mộ tổ khảo 3 đời của Chu Nguyên Chương), Hoàng Lăng, Hiếu Lăng đặt vọng trụ giữa người đá thú đá, đồng thời trong số người đá thay đổi quan nội thành huân thần. Thứ tư, trước Minh Lâu Trường Lăng đặt thêm 1 cửa bài lâu 2 trụ, 1 bàn thờ thạch kỷ diên đài (trên đặt 1 lư hương, 2 bình hoa, 2 chân đèn cây, thường gọi là thạch ngũ cung) nhưng không có cầu đá lớn. Thứ năm, trong khu vực Hiếu Lăng chỉ chôn một vị hoàng đế, trong khu vực Trường Lăng thì lại chôn đến 13 vị, từ Nhân Tông trở đi đều là phụ táng, những lăng này có thân đạo là nhánh của Trường Lăng, và đều không có thạch tượng sinh, lầu Đại Bi..., trừ Vĩnh Lăng, Định Lăng ra quy mô của các lăng này đều tương đối nhỏ.

2. Lăng tẩm nhà Thanh

Quy chế lăng tẩm nhà Thanh về cơ bản giống nhà Minh, tuy chỉ có thời kỳ đầu còn bảo tồn một vài tập tục quan ngoại. Từ sau đời Khang Hy, chế độ Hoàng lăng nhà Thanh Hán hóa hoàn toàn, trên cơ sở chế độ lăng tẩm nhà Minh, tiếp thu một số cách thức của các triều trước như đời Tống..., hình thành diện mạo riêng thời kỳ này.

Triều Thanh, từ Thái Tổ, Thái Tông kiến quốc truyền 11 đời, có 12 hoàng đế, trừ Phổ Nghi là vị hoàng đế cuối cùng không xây lăng, còn lại 11 vị và 4 vị được truy tôn lần lượt xây lăng mộ tại 5 địa điểm ở Thẩm Dương và Tân Bình - Liêu Ninh; Tuân Hóa, Di Huyện - Hà Bắc. Năm Sùng Đức thứ nhất (1636), Thanh Thái Tông xưng đế, truy phong thủy tổ là Trạch Vương, cao tổ là Khánh Vương, tăng tổ là Xương Vương, ông nội là Phúc Vương, cha là Thái Tổ Võ Hoàng đế. Thuận Trị năm thứ 5 (1648), Thế Tổ truy tôn Trạch Vương là Triệu Tổ Nguyên Hoàng đế, Khánh Vương là Hưng Tổ Trục Hoàng đế, Xương Vương là Cảnh Tổ Dục Hoàng đế, Phúc Vương là Hiến Tổ Tuyên Hoàng đế. Sau khi Thanh Thái Tổ tức vị, lại đổi Thái Tổ thụy là "Cao". Bốn đời tổ khảo mà triều đình nhà Thanh truy tôn đều táng tại Hách Đồ A La, gọi là Hưng Kinh Lăng. Thái Tổ từng dời Cảnh Tổ, Hiến Tổ táng tại Liêu Dương, gọi là Đông Kinh Lăng. Đến đời Thuận Trị 15 (1658), lại dời hai Tổ về lại Hưng Kinh Lăng, năm sau đặt tên lại cho Hưng Kinh Lăng là Vĩnh Lăng. Thanh Thái Tổ chôn ở Thịnh Kinh, đông bắc Thẩm Dương, tên là Phúc Lăng; Thanh Thái Tông táng ở phía bắc Thịnh Kinh, tên là Thiệu Lăng. Vĩnh Lăng, Phúc Lăng, Thiệu Lăng gọi chung là Thịnh Kinh tam lăng. Sau khi vào Trung Nguyên, chín hoàng đế đều táng ở kinh kỳ, Thế Tổ đích thân định khu vực ở ngọn Phụng Đài, Tuân Hóa, phía đông kinh đô và Khang Hy năm thứ 2 (1663), xây Hiếu Lăng tại đây, đồng thời đổi tên Phụng Đài Linh

là Xương Thụy Sơn. Về sau Thánh Tổ táng ở Cảnh Lăng, Cao Tông táng ở Tục Lăng, Văn Tông táng ở Định Lăng, Mục Tông táng ở Huệ Lăng, ngoài ra còn có Thiệu Tây Lăng, Hiếu Đông Lăng, Định Đông Lăng... và 5 viên tẩm của phi tần, quần thể lăng tẩm này người ta quen gọi là Đông Lăng. Riêng Thanh Thế Tông chọn “vạn niên cát địa” ở Thái Bình Cốc, Dị Huyện, phía tây kinh đô, sau đó Nhân Tông táng ở Xương Lăng, Tuyên Tông táng ở Mộ Lăng, Đức Tông táng ở Sùng Lăng, ngoài ra còn có Thái Đông Lăng, Xương Tây Lăng, Mộ Đông Lăng... và 4 viên tẩm của phi tần. Càn Long năm thứ 2 (1737), phong ngọn núi Thái Ninh mà Thái Lăng dựa lưng vào là Vĩnh Ninh Sơn, quần thể lăng tẩm này người ta quen gọi là Tây Lăng.

Vĩnh Lăng tọa lạc tại Tân Bình, Liêu Ninh, tức khoảng 5km về phía tây bắc thành Hưng Kinh của nhà Thanh. Vĩnh Lăng là nơi chôn tứ Tổ và Lễ Đôn Quận Vương Võ Công Thái Tổ Bá phụ, Đa Lạc Khác Cung Bối Lạc Đà Sát Thiên Cổ Thúc phụ. Các mộ trong Vĩnh Lăng đều là xương cốt được thu nhặt rồi cải táng hoặc mộ chỉ chôn áo quan, không có kết cấu huyền cung chính quy. Bốn mặt lăng được xây tường đỏ, bên ngoài xây 74 hồng trụ, cách 20 trượng xây 64 bạch trụ, cách 10 dặm xây 36 thanh trụ, là mốc của toàn khu lăng mộ. Trong các lăng vua của triều Thanh, kiến trúc của Vĩnh Lăng tương đối đặc sắc, ngay phía nam tường đỏ là Tiền Cung Môn, ba gian, mái Ngạnh Sơn, ngói vàng. Phía bắc đặt song song bi đình của tứ Tổ, mái Yết Sơn, ngói vàng, tiếp về phía bắc là Khởi Vận Môn, ba gian, mái đơn Yết Sơn, phía sau là ba gian Khởi Vận Điện, bên trong điện thiết kế noãn các, đặt bài vị, bảo tọa và thần chủ. Phía đông và phía tây có phối điện, trước tây phối điện có Phần Bạch Lâu, sau Khởi Vận Điện là bảo thành. Qua “Vĩnh Lăng Đồ” do triều Thanh vẽ, thấy có 3 khu phong thổ to xây trên nền, ở giữa trồng Thần Thụ (cây Thần), được xem là mộ của tứ Tổ; 2 khu phong thổ nhỏ xây dưới nền, được phân 2 phía phải trái, là mộ bá phụ và thúc phụ của Thái Tổ.

Phúc Lăng, tọa lạc tại núi Thạch Chủy Đầu bên bờ bắc sông Hôn, vùng ngoại ô tỉnh Thẩm Dương. Phúc Lăng xây dựng vào tháng 2 năm Thiên Thống thứ 3 (1629), năm Thuận Trị thứ 8 (1651) lăng viên cơ bản hoàn thành, năm Khang Hy thứ 2 (1667) lại tiến hành cải tạo xây dựng lại địa cung. Quy cách bố trí kiến trúc của Phúc Lăng hoàn chỉnh hơn so với Vĩnh Lăng. Lăng viên quay về hướng nam, trong phạm vi cột trụ gỗ 3 màu đỏ trắng xanh. Bốn mặt xây tường đỏ, chính giữa là Chính Hồng Môn, mái Yết Sơn, vòm cuốn, tam quan. Bên phải, trái bố trí Thạch Bài Lâu, hoa biểu, sư tử đá. Trước cửa có bia hạ mã, trên có khắc dòng chữ “*Tất cả quan viên phải xuống ngựa tại đây*” với 5 thứ tiếng: Mãn, Mông, Hán, Hồi, Tạng. Phía sau Chính Hồng Môn là thần đạo, hai bên có bốn đôi thú gồm: sư tử, ngựa, lạc đà, hổ mỗi loại một đôi. Ở phía hai đầu nam bắc của thú đá có một đôi hoa biểu. Sau đó là 108 bậc cấp bằng gạch, bên trên là Bi Lâu hai mái trong đó đặt bia “*Đại Thanh Phúc Lăng thần công thánh đức bi*” do Thanh Thánh Tổ ngự chế. Phía sau Bi Lâu là thành thấp hình vuông, bốn góc thiết kế kiểu giác lâu hai mái, mặt chính phía nam mở cửa một vòm cuốn, phía trên là

cửa Long Ân 3 lớp thành lầu, 5 gian. Trung tâm của thành vuông là Long Ân Điện xây trên nền đá có bậc cấp lên xuống, điện gồm ba gian, bậc cấp có lan can chạm khắc. Tả hữu có phối điện, sau đại điện là cửa có hai trụ, sau cửa là bệ đá, tiếp sau là bảo thành và bảo đỉnh, phía nam bảo thành xây Minh Lâu, sau nữa là Nguyệt Nha Thành, phía dưới bảo đỉnh là huyền cung.

Thiệu Lăng ở phía bắc Thẩm Dương còn gọi là Bắc Lăng, quy chế của Thiệu Lăng và Phúc Lăng phần lớn là giống nhau, hoàn công vào năm Thuận Trị thứ 8 (1651), năm Khang Hy thứ 2 (1667) tu sửa địa cung. Lăng viên được xây dựng trên vùng đất bằng phẳng, tường đỏ, bên ngoài xây cột trụ gỗ 3 màu đỏ trắng xanh, phía ngoài Chính Hồng Môn có Tam Khuyết Thạch Bài Lâu, do triều Gia Khánh xây thêm. Vào Chính Hồng Môn là thần lộ, hai bên là sư tử, giải trãi, kỳ lân, ngựa, lạc đà, voi tất cả sáu đôi. Phía sau là Bi Đình, trước thần đạo thú đá và sau Bi Đình đều có một đôi hoa biểu. Trong Bi Đình dựng bia "*Đại Thanh Thiệu Lăng thần công thánh đức*" do Thanh Thánh Tổ ngự chế, phía sau nữa là thành vuông quy chế giống như Phúc Lăng. Duy chỉ có giả sơn phía sau bảo thành là nhân tạo, sau được đặt tên là Long Nghiệp Sơn.

Đông Lăng ở Tuân Hóa núi Xương Thụy, toàn khu lăng mộ phía đông bắt đầu từ Mã Lan Cốc, phía tây tính đến Hoàng Hoa Sơn, phía bắc tiếp Vụ Linh Sơn, phía nam trực diện với hai núi Thiên Đài và Yên Đôn, giữa là Long Môn Khẩu. Khu lăng mộ lấy núi Xương Thụy làm mốc, phân thành hai phần chính là Tiền Khuyên và Hậu Long, chu vi rộng 20 trượng, hỏa đạo dài hơn 380 dặm, ven hỏa đạo xây hồng trụ, ngoài 20 trượng xây bạch trụ, ngoài 10 dặm xây thanh trụ, tiếp ngoài 20 dặm nữa là Quan Sơn. Dưới núi Xương Thụy gồm có 5 lăng hoàng đế, 4 lăng hoàng hậu, 5 viên tẩm của phi tần, chôn 5 vị hoàng đế, 15 hoàng hậu và các phi tần tổng cộng 157 người. Chính giữa là Hiếu Lăng, thần lộ bắt đầu từ Thạch Bi Phường. Thạch Bi Phường gồm có 11 lầu 5 gian 6 trụ, phía bắc là Đại Hồng Môn, cửa 3 lối vào thiết kế vòm cuốn, ngoài ra, tả hữu còn xây thêm cửa phụ. Trong Đại Hồng Môn là Đại Bi Lâu, bên trong dựng bia "*Đại Thanh Hiếu Lăng thần công thánh đức*", Bi Lâu hai tầng, dạng Yết Sơn, chín mái, bốn góc có bốn cây hoa biểu. Qua Ảnh Bích Sơn về phía bắc là quần thể thạch tượng sinh, trước là một đôi vọng trụ, sau gồm có: sư tử, giải trãi, lạc đà, voi, kỳ lân, ngựa mỗi cặp một đôi, văn thân võ tướng mỗi loại 3 đôi, tổng cộng 18 đôi. Phía bắc thạch tượng sinh là Long Phượng Môn, cầu 5 nhịp rồi đến thần đạo bi đình, đi tiếp về phía bắc là chủ thể kiến trúc lăng tẩm, phân thành 3 khu được bao bọc bởi tường đỏ, chính nam là cửa Long Ân, 5 gian, mái đơn Yết Sơn, hai bên trái phải có triều phòng, bên trong cửa là điện Long Ân gồm 5 gian, hai mái Yết Sơn, tả hữu có phối điện mỗi bên gồm 5 gian. Phía sau là khu thứ hai, gồm 3 cửa Lưu Ly Hoa, tiếp sau là cửa có 2 trụ, rồi đến bệ đá, tiếp nữa là thành vuông Minh Lâu, bảo đỉnh, phía dưới bảo đỉnh là địa cung.

Tây Lăng ở Di Huyện, khu lăng bắt đầu từ phía bắc Kỳ Phong Lĩnh, phía nam đến Đại Nhạn Kiều, phía đông bắt đầu từ Lương Các Trang, phía

tây đến Tử Kinh Quan, có mở hỏa đạo, dựng cột trụ gỗ 3 màu đỏ trắng xanh và Quan Sơn, giống như Đông Lăng. Khu lăng gồm 4 lăng hoàng đế, 3 lăng hoàng hậu, 3 viên tấm phi tần, chôn 4 hoàng đế, 9 hoàng hậu, 57 phi tần và công chúa, a ca, vương gia... Lăng đầu tiên của Tây Lăng là Thái Lăng, khởi xây vào năm thứ 8 Ung Chính (1730), hoàn thành vào năm thứ 2 Càn Long (1737). Quy chế của Thái Lăng phỏng theo Hiếu Lăng, nhưng cũng có chút khác biệt, thần đạo bắt đầu từ cầu đá 5 nhịp, các mặt nam, đông, tây là 3 kiến trúc Thạch Bài Phường, mỗi Thạch Bài Phường có 11 tầng mái 5 gian 6 trụ. Phía bắc là Đại Hồng Môn, sau Đại Hồng Môn là Đại Bi Lâu, dựng bia "*Đại Thanh Thái Lăng thần công thánh đức*", lại tiếp về phía bắc là 5 đôi thạch tượng sinh gồm: sư tử, voi, ngựa, võ tướng, văn thần, từng cặp đối xứng. Giống như Cảnh Lăng, dẫn đầu là vọng trụ, tiếp theo là Long Phượng Môn 3 gian 6 trụ, tiếp nữa về phía bắc là thần đạo bi đình, Long Ân Môn, Bảo Thành Điện...

II. Sự tương đồng và dị biệt giữa lăng tẩm nhà Nguyễn (Việt Nam) và lăng tẩm nhà Minh, Thanh (Trung Quốc)

1. Sự tương đồng

1.1. Nhà Nguyễn, Minh, Thanh tuyển chọn vị trí xây lăng trên cơ sở lý luận phong thủy của Hình thế tông. Phái Hình thế tông lấy hình thế, bố cục làm tôn chỉ, quan sát, đoán định địa thế núi sông, lấy long, huyệt, sa, thủy làm tứ đại cương mục, chú ý nơi dừng tụ của sơn mạch, thủy lưu, tìm kiếm phát hiện hình mạo hướng bối của long hổ triều ứng, để định huyệt vị tọa hướng v.v... Trong 3 triều Nguyễn, Minh, Thanh cơ quan Khâm Thiên Giám là nơi chủ yếu thi hành nhiệm vụ đi lựa chọn vị trí xây dựng các công trình kiến trúc cho triều đình theo các phương pháp nêu trên, trong đó có lăng tẩm.

1.2. Chủng loại kiến trúc các lăng nhà Nguyễn đa số giống lăng nhà Minh, Thanh. Lăng tẩm do thần đạo, thạch tượng sinh, bi đình, minh lâu, đông và tây phối điện, bảo thành... chủ yếu kiến trúc hợp thành.

1.3. Bia Thần công thánh đức ở các lăng nhà Nguyễn giống lăng nhà Thanh đều có văn bia, ở các lăng nhà Minh không có văn bia. Trong Minh thập tam lăng, có 12 lăng đều xây dựng bia này, nhưng trừ Trường Lăng ra, 11 lăng còn lại đều không có khắc văn bia. Lăng nhà Thanh hề có bia Thần công thánh đức thì có văn bia, trong 9 lăng của Thanh Đông Tây Lăng, có 5 vị là Thế Tổ, Thánh Tổ, Thế Tông, Cao Tông, Nhân Tông đều có bi đình và đều có văn bia.

1.4. Lăng nhà Nguyễn ảnh hưởng quy chế trước vuông sau tròn. Nổi bật nhất là Hiếu Lăng (lăng vua Minh Mạng) và Xương Lăng (lăng vua Thiệu Trị), bố cục phía trước hình vuông và bảo thành phía sau là hình tròn, ngoài ra còn thiết kế phương thành, minh lâu giống lăng tẩm nhà Minh, Thanh.

2. Sự khác nhau

2.1. Các lăng nhà Nguyễn không có lăng chủ.

Nhà Minh, Thanh căn cứ quy chế Tông pháp đối với tông miếu, mộ địa nên 2 triều đại này đều có lăng chủ, các lăng còn lại theo quy chế Tông pháp như sau: đời thứ 2, 4, 6 xây bên trái lăng chủ, đời thứ 3, 5, 7 xây bên phải lăng chủ. Như Minh thập tam lăng lấy Trường Lăng làm lăng chủ, các lăng sau đó theo quy chế nêu trên mà xếp bên trái và bên phải Trường Lăng. Nhà Thanh cũng thế, Thanh Đông Lăng lấy Hiếu Lăng của Thanh Thế Tổ làm lăng chủ, phía đông là Cảnh Lăng, Huệ Lăng, phía tây là Tục Lăng, Định Lăng... Việc quy định trình tự xây lăng của hai triều đại Minh, Thanh cho thấy xã hội phong kiến thể hiện rõ quyền lực chế độ vua tôi. Nhà Nguyễn thì không như thế, các lăng nhà Nguyễn dựa trên việc chọn vị trí đất đai, phương hướng mà xây lăng, chủ yếu là ngôi đất hội đủ các nguyên tắc của dịch lý và thuật phong thủy với núi làm tiền án, trước lăng có tụ thủy tạo yếu tố minh đường, hướng lăng nhìn về phía nam là hướng của các bậc đế vương... và vị trí xây lăng phải hợp với mệnh của người mất.

2.2. Các lăng nhà Nguyễn có tính độc lập cao.

Mỗi lăng triều Nguyễn đều có khu vực riêng của mình, có cổng chung toàn lăng, hoặc cổng cho từng khu vực trong lăng (khu vực mộ, khu vực tắm điện), có thần đạo, thạch tượng sinh, ngoài ra Hiếu Lăng và Xương Lăng còn có Minh Lâu (Xương Lăng gọi là Đức Hình Lâu).

Lăng nhà Minh lấy Trường Lăng của Minh Thành Tổ làm trung tâm, con cháu mai táng xung quanh, có lăng xây thần đạo nối với thần đạo Trường Lăng, có lăng phân nhánh thần đạo từ thần đạo Trường Lăng; trừ Trường Lăng ra, các lăng còn lại đều không có thạch tượng sinh, Long Phụng Môn, càng không có Thạch Bi Lâu và Minh Lâu, tóm lại các lăng nhà Minh không có tính độc lập. Hai khu lăng Đông, Tây nhà Thanh tuy các lăng đều nằm cùng khu vực, nhưng từ Xương Lăng trở lên đều có Đại Bi Lâu, thần đạo thạch tượng sinh, Long Phụng Môn hoặc cửa bài lâu bảy gian... và đều có thần đạo thông với tổ lăng (lăng chủ), các lăng nhà Thanh có tính độc lập tương đối.

2.3. Lăng nhà Nguyễn chú trọng kết hợp giữa kiến trúc và cảnh quan, làm cho phong cách kiến trúc của các lăng trở nên nên thơ giàu tính nghệ thuật.

Lăng nhà Nguyễn ngoài việc kết hợp giữa kiến trúc và hình thế núi non, sông suối tạo nên tính đa dạng trong bố cục kiến trúc, các lăng còn thiết kế những công trình nhân tạo như hồ, đình, tạ..., bố trí những vườn hoa, cây cảnh, cây ăn trái một cách sáng tạo, linh hoạt, làm cho chốn mộ địa lẽ ra u buồn nhưng trái lại là không gian tao nhã, mang đến cho cảnh vật xung quanh sức sống tràn đầy. Căn cứ thư tịch cổ, kết hợp khảo sát, nghiên cứu thực tế cho thấy, sự hoàn mỹ của cảnh quan không chỉ đơn thuần là một hạng mục nghệ thuật kiến trúc cấu thành lăng tẩm mà là một bản chất yếu tố có tính chất quyết định, kiến trúc lăng tẩm nhà Nguyễn dựa trên quy

chế điển lễ, nhưng hình thế núi non, ao hồ đưa đến giá trị thẩm mỹ cao về môi trường thiên nhiên. Đứng trên Minh Lâu của Hiếu Lăng trong khu vực thờ cúng nghiêm trang có thể thưởng ngoạn toàn bộ cảnh quan non xanh nước biếc, điều này cho thấy các nhà kiến trúc xưa đã dùng trí tuệ của mình để trình diễn cho hậu thế một sự hòa điệu tuyệt vời giữa kiến trúc và cảnh quan. Lăng nhà Minh Trung Quốc cũng có chú ý kết hợp cảnh quan nhân tạo và cảnh quan tự nhiên nhưng ít khai thác màu xanh của cây cỏ, hoa lá và không gian dịu mát của ao hồ. Lăng nhà Thanh thì căn cứ quy chế của tổ tiên mà xây lăng cho phù hợp nên hình thức bố cục có phần đơn điệu, phong cách cứng nhắc.

2.4. Nhà Nguyễn an táng và xây lăng mộ hoàng hậu độc lập.

Nhà Nguyễn khác với nhà Minh, Thanh Trung Quốc về quy chế xây lăng mộ cho hoàng hậu. Nhà Minh bắt luận hoàng hậu chết trước hay sau hoàng đế đều mai táng chung trong lăng của hoàng đế. Đối với nhà Thanh trường hợp hoàng hậu chết trước hoàng đế hoặc hoàng đế chết rồi nhưng chưa nhập táng mà hoàng hậu mất thì mới chôn hoàng hậu vào cùng. Ngược lại, hoàng hậu chết sau hoàng đế, hoặc hoàng đế đã nhập táng rồi thì xây lăng cho hoàng hậu riêng. Nhà Nguyễn trừ Thừa Thiên Cao Hoàng hậu song táng cùng vua Gia Long, bà Từ Minh an táng trong bảo thành cùng vua Dục Đức, các hoàng hậu còn lại đều có riêng lăng tẩm của mình, tuy lăng mộ hoàng hậu quy mô nhỏ hơn, số lượng công trình kiến trúc ít hơn lăng hoàng đế nhưng là những lăng mộ xây dựng độc lập, góp phần nâng cao tính hệ thống trong quần thể kiến trúc lăng tẩm đế vương.

2.5. Lăng nhà Nguyễn không có vô tự bia, thần đạo bia như lăng nhà Minh, Thanh.

Trong Minh Thập tam lăng, trừ bia đá Thánh đức thần công ngợi ca tài năng công đức của Minh Thành Tổ Chu Đệ, đặt ngay trên trục thần đạo, các lăng còn lại đều chỉ có một tấm bia không khắc chữ đặt ở phần phía trước của lăng. Những tấm bia này đều có kích thước khá lớn, đặt trên lưng rùa; đầu bia, cạnh bia đều trang trí chạm khắc công phu, nhưng lòng bia lại không có chữ. Ngoài ra, tại mỗi khu lăng trong quần thể lăng này còn có một tấm bia đá đặt ngay giữa tòa Minh Lâu. Những tấm bia này, trên đầu có khắc hai chữ “Đại Minh”, thân bia thì khắc 7 chữ kiểu đại tự để chỉ định lăng, ví như tấm bia đặt ở Minh Lâu của Định Lăng thì khắc dòng chữ “Thần Tông Hiến Hoàng đế chi lăng”... Đối với các lăng nhà Thanh, lại còn tăng thêm một kiến trúc thần đạo bi đình ở phía trước lăng viện, bia do hoàng đế kế vị khắc miếu hiệu, thụy hiệu của tiên đế. Các bia vừa nêu trên, lăng nhà Nguyễn đều không có.

Lăng tẩm thuộc loại hình di tích đặc thù, nơi mai táng người đã khuất, có yếu tố thể hiện quyền lực, củng cố vương triều của hoàng gia phong kiến, nhưng lại do chính bàn tay và khối óc của người lao động xây dựng nên. Đó là những sáng tạo nghệ thuật của các nhà xây dựng, các kiến trúc sư, cũng

chính là một loại hình văn hóa truyền thống của dân tộc. Nghiên cứu lăng tẩm là một trong những cơ sở để khẳng định sự phát triển của các nền văn hóa, hiểu rõ hơn về phong tục tập quán, nghệ thuật kiến trúc của các dân tộc, thậm chí làm sáng tỏ những điều tích cực, hoặc hạn chế của một vương triều, ghi nhận diễn biến của một thời kỳ lịch sử.

T N A N

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỦ YẾU

1. Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, Bản dịch, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969.
2. Phan Thuận An. *Kiến trúc Cố đô Huế*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2000.
3. Đỗ Bang (chủ biên). *Từ điển lịch sử Thừa Thiên Huế*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997.
4. Vũ Tam Lang. *Kiến trúc cổ Việt Nam*, Nxb Xây dựng, Hà Nội, 1998.
5. Phan Thanh Hải. "Phong thủy trong quy hoạch đô thị Huế, một cái nhìn lịch sử", Tạp chí *Huế Xưa và Nay*, số 83 (9-10)/2007, Huế.
6. Nội Các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Bản chữ Hán, quyển 216, Lăng tẩm.
7. Nội Các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ - Tục biên*, Bản chữ Hán, quyển 45, lăng tẩm.
8. Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*, Bản chữ Hán, Đệ nhất kỷ (quyển 43, 44...), Đệ nhị kỷ (quyển 31, 48...), Đệ tam kỷ (quyển 3), Đệ tứ kỷ (quyển 2).
9. Lưu Nghị. *Minh đại đế vương lăng mộ chế độ nghiên cứu*, Nhân Dân xuất bản xã, 2006.
10. Dương Khoan. *Trung Quốc cổ đại lăng tẩm chế độ sử nghiên cứu*, Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1985.
11. Đồng Tân Lâm. *Trung Quốc cổ đại lăng mộ khảo cổ nghiên cứu*, Phúc Kiến nhân dân xuất bản xã, 2005.
12. Yến Tử Hữu. *Thanh Đông Tây Lăng*, Trung Quốc thanh niên xuất bản xã, 2000.
13. Dương Đạo Minh. "Lăng mộ kiến trúc" (tập 2, trong bộ sách *Trung Quốc mỹ thuật toàn tập*), Trung Quốc kiến trúc công nghiệp xuất bản xã, 2004.

TÓM TẮT

Thông qua việc khảo sát các khu lăng mộ chính của hai triều đại Minh, Thanh ở Trung Quốc, tác giả nêu lên những nhận định khái quát về sự tương đồng và dị biệt trong kiến trúc lăng mộ của Trung Quốc và Việt Nam. Đây là một trong những việc làm cần thiết nhằm góp phần nghiên cứu quá trình phát triển của các nền văn hóa, để hiểu rõ hơn về phong tục, tập quán, về nghệ thuật kiến trúc của các dân tộc, thậm chí làm sáng tỏ những điều tích cực hoặc hạn chế của một vương triều, ghi nhận diễn biến của một thời kỳ lịch sử.

ABSTRACT

SIMILARITY AND DIFFERENCE BETWEEN NGUYỄN ROYAL TOMBS (VIETNAM) AND MING AND QING ROYAL TOMBS (CHINA)

By means of inspection on the main burial zones of the two Chinese dynasties, Ming and Qing, the author puts forward general judgements on the similarity and difference between the burial architectural styles of China and Vietnam. This is a necessary work since it contributes to the research on the developing process of the two peoples' culture and enhances our understanding about their customs, habits, and architectural art. This even helps clarify the negative and positive points of a dynasty and note down the facts of a historical era.